

## **Lời giới thiệu**

Mỗi năm cứ đến ngày 27/7, 22/12 toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả nước lại tưởng nhớ đến các anh hùng dân tộc, thương binh liệt sỹ và thêm tự hào về bước phát triển của công tác chăm sóc thương binh, liệt sỹ theo tư tưởng và sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Những ngày mùa thu tháng Bảy, những ngày Đông giá lạnh cuối mùa, cả nước lại lặng mình tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ đã hi sinh cho ngày hòa bình, độc lập và tri ân cho những người trở về sau bom đạn, khói lửa của chiến tranh, gửi lại một phần máu xương nơi chiến trường để bảo vệ bình yên cho Tổ Quốc, cho nhân dân. Chiến tranh đã lùi xa nhưng hình ảnh các anh vẫn sống mãi trong lòng đất mẹ, sống mãi trong các thế hệ con cháu Việt Nam. Mỗi tấc đất của quê hương đã chứa đựng tâm hồn và thể xác của các anh, để bây giờ chúng ta, những người con Việt Nam được sống trong hòa bình, ấm no và hạnh phúc. Chúng ta sẽ nguyện bước tiếp con đường mà các anh đã chọn, sống, lao động và học tập thật tốt để xứng đáng với những hy sinh to lớn của các anh. Mỗi một người trẻ hôm nay hãy sống sao cho xứng đáng với sự ra đi của các anh, hãy tự rèn mình bằng những việc làm hữu ích cho non sông đất nước.



Chính vì vậy, Nhằm giúp cho các thế hệ học sinh hiểu rõ hơn về nguồn gốc lịch sử xây dựng nước và giữ nước của cha ông ta. Nay thư viện Trường THCS Phú Hữu gửi đến quý bạn đọc tư liệu về các anh hùng dân tộc Việt Nam. Dưới đây thư viện xin giới thiệu một số vị lãnh tụ, anh hùng của dân tộc xin mời quý bạn đọc cùng tham khảo.

## **1. Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người Anh hùng giải phóng dân tộc**

Cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bản anh hùng ca cách mạng, một tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa yêu nước, về phẩm chất cộng sản, về trí tuệ uyên bác, đạo đức cách mạng trong sáng và là sự cõ vũ lớn lao đối với các thế hệ người Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung, lớn lên đi học lấy tên là Nguyễn Tất Thành, hoạt động cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) sinh ngày 19/5/1890 trong một gia đình nhà nho yêu nước, tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước. Nhiều cuộc khởi nghĩa, đấu tranh anh dũng, bất khuất giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc đều lần lượt thất bại, phong trào cứu nước của nhân dân ta đứng trước khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

Chúng kiến cảnh nước mất nhà tan, Người đã sớm hun đúc ý chí và khát vọng cháy bỏng giành độc lập tự do cho dân, cho nước. Ngày 5/6/1911 với tên gọi mới là Văn Ba, Người đã lên tàu Amiran Latusơ Torêvin, rời bến cảng Nhà Rồng đi Mác xây (Pháp).

Cuộc hành trình gần mười năm sau đó đã đưa Hồ Chí Minh đến nhiều vùng đất thuộc châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ... Những chuyến đi đã giúp Người có cơ hội được quan sát, nhận biết sâu sắc diện mạo của thế giới tư bản chủ nghĩa, trong đó hiện lên rất rõ nét những đặc trưng cơ bản của sự phân hóa, đối nghịch giữa người giàu và người nghèo, giữa những người bị áp bức, bóc lột và những kẻ thống trị nắm quyền uy, giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với một số ít dân tộc đế quốc xâm lược và thống trị. Đó cũng là quá trình Người học tập, tích lũy tri thức, nghiên cứu lý luận và đối chiếu lý luận với thực tế, tham gia hoạt động trong một số tổ chức chính trị - xã hội.

Tháng 7/1920, Hồ Chí Minh tiếp cận, nghiên cứu “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của Lênin. Đây là sự kiện đánh dấu sự chuyển hướng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Người đã tìm thấy ở đó những vấn đề cơ bản của đường lối giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng con người; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Từ đây, Nguyễn Ái Quốc quyết tâm đi theo chủ nghĩa Lênin và con đường của cách mạng Tháng Mười. Từ một người yêu nước, đến tháng 7/1920, Người đã trở thành người cộng sản yêu nước.

Nguyễn Ái Quốc phát biểu tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp, ủng hộ Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. (Ảnh tư liệu).



Ra đi tìm đường cứu một quốc gia là nhiệm vụ vô cùng khó khăn. Nhưng tìm thấy con đường ấy và điều quan trọng tiếp theo là bổ sung, hoàn thiện nó cho phù hợp với điều kiện cụ thể rồi đưa về áp dụng trong nước là việc khó gấp bội phần.

Sau khi được tiếp thu đầy đủ Chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã ngày đêm nghiên cứu kỹ lưỡng, vận dụng một cách đúng đắn và sáng tạo vào thực tiễn của cách mạng Việt Nam.

Cùng với việc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, Nguyễn Ái Quốc còn dày công chuẩn bị về mặt tổ chức để huấn luyện, đào tạo cán bộ, từ các lớp huấn luyện do Người tiến hành ở Quảng Châu (Trung Quốc) tiến tới thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (6/1925). Chính những thanh niên trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã tham gia phong trào “vô sản hoá” để cùng ăn, cùng ở, lao động, đồng thời truyền bá lý luận Mác - Lênin và đường lối cách mạng đúng đắn vào phong trào công nhân, giác ngộ họ và tổ chức họ đấu tranh cách mạng một cách tự giác. Thông qua phong trào “vô sản hóa”, lớp lớp thanh niên yêu nước được rèn luyện trong thực tiễn, giác ngộ lập trường giai cấp công nhân sâu sắc, hiểu rõ nguyện vọng, lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, tiến tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, tạo điều kiện chín muồi và hợp quy luật cho sự ra đời của Đảng.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập vào năm 1930, cùng Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đường lối cách mạng Việt Nam đã cơ bản được hình thành, con đường cứu nước đúng đắn của Việt Nam đã cơ bản được xác định. Điều này không chỉ khai thông bế tắc trong đường lối giải phóng dân tộc, mà còn giải quyết đúng đắn, sáng tạo và lãnh đạo thực hiện thắng lợi các vấn đề trọng yếu của cách mạng Việt Nam.

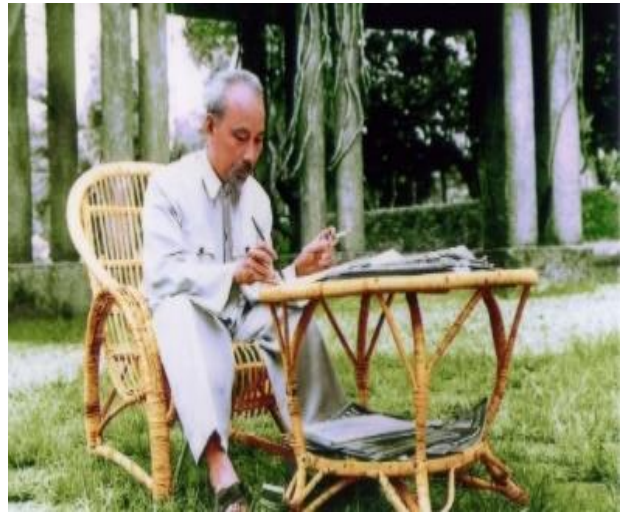
Chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam đi tới thắng lợi

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã gắn kết thành một khối, phát huy cao độ sức mạnh toàn dân tộc, làm nên thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945, lật đổ chế độ thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Trong bản Tuyên ngôn độc lập đọc ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng tuyên bố trước quốc dân, đồng bào và toàn thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập”.

Ngay sau khi giành độc lập, chính quyền cách mạng non trẻ của ta đứng trước tình thế vô cùng khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng toàn Đảng đã sáng suốt đề ra đường lối đúng đắn, chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua thác ghềnh, bảo vệ Đảng và giữ vững chính quyền cách mạng. Trên cơ sở đường lối kháng chiến “toàn dân”, “toàn diện”, “trường kỳ”, “dựa vào sức mình là chính” phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước của toàn dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân lần lượt đánh bại mọi âm mưu, kế hoạch xâm lược của kẻ thù, đặc biệt là thắng lợi trong Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 với đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ (năm 1954), chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương được ký kết, hoà bình lập lại ở Đông Dương, nhưng đế quốc Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Lại một lần nữa với tinh thần và quyết tâm “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi chống Mỹ cứu nước, từng bước đánh bại Chiến lược chiến tranh đơn phương, Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ, Việt Nam hoá chiến tranh, từ Đồng khởi đến Tổng tấn công Mậu Thân (1968), tiếp đó là Điện Biên Phủ trên không và cuối cùng là Tổng tấn công mùa xuân 1975, cuộc chiến tranh kéo dài gần 30 năm của nhân dân Việt Nam đã thắng lợi. Miền Nam đã được giải phóng, đất nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội, đang phát triển hội nhập cùng bạn bè quốc tế.

Những thắng lợi vẻ vang đó gắn liền với đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho nhân dân và xây dựng Chủ nghĩa xã hội.



Vượt qua muôn trùng khó khăn, thử thách, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hiến dâng trọn đời mình cho dân tộc, như Người đã tâm sự “Cả đời tôi chỉ có một mục đích, là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo là vì mục đích đó”. Cả cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Người chỉ có một tâm nguyện và ham muốn “...ham muốn đến tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Cho đến khi phải từ biệt thế giới này, Người chỉ tiếc “...tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa”. Chính ham muốn và mục đích vô cùng cao đẹp ấy đã tạo cho Người một ý chí và nghị lực vô cùng mãnh liệt, là điểm tựa giúp Người vượt qua mọi khó khăn, thử thách, dẫn dắt nhân dân ta đến bến bờ hạnh phúc.

Đi theo con đường cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra; trong bất cứ hoàn cảnh nào, Đảng ta luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vận dụng phát triển, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng nâng cao uy tín, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu để thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

Những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch của đất nước sau gần 35 năm đổi mới và hội nhập quốc tế là minh chứng sinh động khẳng định đường lối lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng; khẳng định sự đúng đắn về đường lối cách mạng Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra; và chính trong quá trình vận động của cách mạng, tư tưởng, đường lối đó ngày càng được bổ sung, phát triển và hoàn thiện, trở thành ngọn đuốc soi đường cho cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

*Phương Thanh*

## **2. Chuyện kể về Hai Bà Trưng**

Hai Bà Trưng (mất ngày mùng 6 tháng 2 năm Quý Mão 43) là tên gọi chung của Trưng Trắc và Trưng Nhị, hai chị em) là anh hùng dân tộc của người Việt. Hai Bà Trưng khởi binh chống lại quân Hán, lập ra một quốc gia với kinh đô tại Mê Linh và tự phong là Nữ vương. Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị quân Hán dưới sự chỉ huy của Mã Viện đánh bại, tục truyền rằng vì không muốn chịu khuất phục, hai Bà đã nhảy xuống sông tự tử. Đại Việt Sử ký Toàn thư coi Trưng Trắc là một vị vua trong lịch sử Việt Nam.



Các Lạc tướng Mê Linh và Chu Diên có ý chống lại sự cai trị tàn bạo của Thái thú Tô Định. Tô Định bèn bắt giết Thi Sách để trấn áp tinh thần người Việt.

Tháng 3, năm Canh Tý (40), vì Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Tô Định giết chồng mình, Trưng Trắc cùng với em gái là Trưng Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở Luy Lâu (thuộc huyện Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay). Theo nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát, không có thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất và cuộc chiến đầu của Hai Bà Trưng là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của một nước độc lập, chứ không phải là một cuộc khởi nghĩa lật đổ ách thống trị của ngoại bang.[1] Tô Định phải chạy về Nam Hải (Trung Quốc). Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng. Hai bà lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam. Trưng Trắc tự lập làm vua, xưng là Trưng Nữ Vương (hay Trưng Vương). Tương truyền, Hai Bà Trưng đã đọc lời thề trước khi xuất binh :

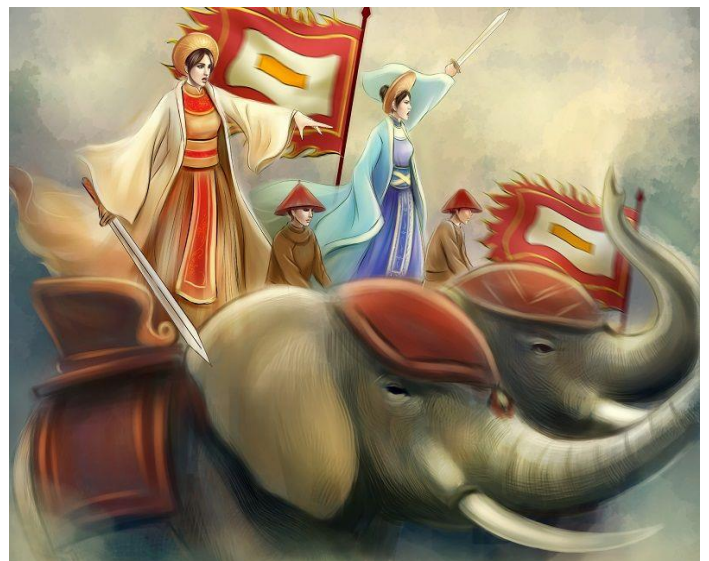
"Một xin rửa sạch nước thù  
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng  
Ba kêu oan ức lòng chồng  
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này"  
(Thiên Nam ngữ lục)

Ngày 30 tháng 1 năm Tân Sửu (41), nhà Hán thấy bà xưng vương dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thùy, nên hạ lệnh cho các quận Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược.

Cánh quân bộ tiến vào vùng Đông Bắc Mã Viện tiến theo đường ven biển, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lãng Bạc (ở phía tây Tây Nhai của La Thành) đánh nhau với vua. Quân Nam bấy giờ ô hợp, rất nhiều thủ lĩnh không phục hai vua là đàn bà, lớp tan rã, lớp tự ly khai. Hai bà thấy thế giặc mạnh lắm, không chống nổi, bèn lui quân về giữ Cẩm Khê (sử chép là Kim Khê).

Năm Quý Mão (43), Hai Bà Trưng chống cự lại với quân nhà Hán, thế cô bị thua, đều tử trận. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót lại huyện Cư Phong thì tàn quân đầu hàng, Mã Viện bèn dựng cột đồng (tương truyền ở trên động Cổ Lôu châu Khâm) làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán, và khắc lên đó dòng chữ thề: "Cột đồng gãy thì Giao Chi diệt" (Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt). Từ đây, nước Việt lại thuộc quyền kiểm soát của nhà Hán. Người dân đã dựng đền thờ Trưng Nữ Vương ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc (nay ở Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây), và ở đất cũ thành Phiên Ngung cũng có.

Đất Mê Linh là đất bản bộ của các vua Hùng, kéo dài trên hai bờ sông Hồng từ phía trên của đỉnh tam giác châu Việt Trì (Phú Thọ) cho đến gần Hà Nội và trải rộng từ vùng núi Ba Vì (Hà Tây) sang vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc), tương đương với phần lớn các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hà Tây hiện nay. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Trưng Trắc “nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Chu Diên (vùng lưu vực sông Đáy và mở sang cả sông Hồng bao gồm khu vực Hà tây, Hà Nội, Hà Nam hiện nay).



Hai Bà Trưng, Trưng Trắc và Trưng Nhị, hai chị em sinh đôi là con gái Lạc tướng Mê Linh, đất bản bộ cũ của vua Hùng. Chồng Bà Trưng Trắc là Thi Sách, con trai lạc

tướng Chu Diên. Lãnh thổ Mê Linh và Chu Diên liền cõi, hai gia đình lạc tướng là thông gia, khiến thanh thế của họ càng thêm mạnh, uy danh càng thêm lớn.

Những năm đầu công nguyên, Cổ Loa với vị thế là một kinh đô cổ của đất nước đã sớm trở thành một trung tâm của các cuộc nổi dậy, đấu tranh giành độc lập của nhân dân, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Chính sách cai trị hà khắc, tàn bạo của nhà Đông Hán càng thôi thúc vợ chồng Trưng Trắc-Thi Sách hiệp mưu tính kế nổi dậy chống nhà Hán. Theo truyền thuyết và sử cũ, Thái Thú Tô Định đã giết chết Thi Sách trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Hành vi bạo ngược của Tô Định càng làm cho Bà Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị thêm quyết tâm tiến hành cuộc khởi nghĩa đánh đổ chính quyền đô hộ, rửa nợ nước, trả thù nhà, dựng lại cơ nghiệp xưa cho các Vua Hùng

Cửa sông Hát (Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây) là nơi khởi phát công cuộc tụ nghĩa và khởi nghĩa. Thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa là niên hiệu Kiến Vũ thứ 16 tức năm 40 SCN.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng lập tức được sự hưởng ứng của các lạc tướng và nhân dân quận Giao Chỉ rồi toàn miền Nam Việt và Âu Lạc cũ. Xuất phát từ Hát Môn, Hai Bà đánh phá đô úy trị của giặc ở Hạ Lôi (Mê Linh) sau đó kéo quân từ Mê Linh xuống Tây Vu đánh chiếm Cổ Loa, từ Cổ Loa, quân của Hai Bà vượt sông Hoàng, sông Đuống đánh chiếm Luy Lâu (nay ở Lũng Khê, Thuận Thành, Bắc Ninh) là châu trị và quận trị của bọn đô hộ nhà Hán

Hoảng sợ trước khí thế ngút trời của nhân dân Âu Lạc, bọn địch không dám chống cự bỏ chạy tháo thân về nước. Thái thú Tô Định cũng lèn trốn về nước. Chỉ trong vòng hai tháng, nghĩa quân Hai Bà Trưng giải phóng toàn bộ đất nước (65 quận, huyện, thành), giành chủ quyền về tay dân tộc.

Mùa hè năm Canh tý (40) Bà Trưng Trắc được tướng sĩ tôn lên làm vua, hiệu là Trưng Nữ Vương, đóng đô ở quê nhà là lỵ sở huyện Mê Linh cũ. Bà Trưng Nhị được phong là Bình khôi Công chúa. Các tướng sĩ khác đều được phong thưởng chức tước, tiền bạc, ruộng đất. Dân cả nước được xá thuế hai năm liền.

Mùa hè năm 42 (niên hiệu Kiến Vũ thứ 17), nhà Đông Hán phong Mã Viện làm phục Ba tướng quân, thống lĩnh quân sĩ sang đánh nước ta. Mùa hè năm 43 (niên hiệu Kiến Vũ thứ 18), quân Mã Viện tiến qua Long Biên, Tây Vu đến Lãng Bạc ở phía đông Cổ Loa. Hai Bà Trưng đã tiến quân từ Mê Linh qua Cổ Loa xuống Lãng Bạc đánh quân

xâm lược. Mã Viện là viên tướng có dày dặn kinh nghiệm trận mạc, có số quân đông, thiện chiến, có các lực lượng thủy bộ phối hợp, lại rất thành thạo lối đánh tập trung theo kiểu trận địa chiến. Nhưng vì tương quan lực lượng quá chênh lệch và sau một thời gian hồi sức trở lại, Mã Viện đã dần dần giành thế chủ động. Trong khi đó Hai Bà Trưng lực lượng vừa tập hợp, còn quá non trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, không có khả năng cầm cự lâu dài với quân xâm lược Đông Hán ở Lãng Bạc. Quân của Trưng Vương càng ngày càng bộc lộ rõ thế yếu, bị thiệt hại nặng. Có đến hàng nghìn người bị bắt và hy sinh trên chiến lũy. Nếu cứ tiếp tục duy trì lực lượng ở Lãng Bạc thì quân đội Trưng Vương sẽ không thể giữ nổi căn cứ này và có thể sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn.

Thấy không thể kéo dài thời gian cầm cự với Mã Viện được nữa. Trưng Trắc quyết định rút quân khỏi Lãng Bạc, lui về giữ thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Thành Cổ Loa kiên cố, thủy bộ liên hoàn đã được Trưng Vương sử dụng, khai thác tất cả lợi thế của nó để hy vọng chặn đứng và tiêu diệt đoàn quân xâm lược đã giành được thế chủ động và đang ào ạt tiến về hướng kinh thành Mê Linh. Lúc này chiến trường trải rộng khắp vùng Từ Sơn, Tiên Du, Đông Anh và nhất là khu vực xung quanh Cổ Loa. Nhiều tướng lĩnh của Trưng Vương đã chiến đấu và hy sinh trong những ngày tháng này như Đồng Bàng ở Gia Lộc (Đại Hùng, Đông Anh) Thủy Hải, Đặng Giang ở Đại Vĩ (Hà Vĩ, Liên Hà, Đông Anh)...

Tòa thành Cổ Loa kiên cố cũng không giúp Trưng Trắc bảo toàn được lực lượng trước sức tấn công ào ạt của Mã Viện, bà phải đem quân về kinh thành Mê Linh ở Hạ Lôi (Mê Linh, Vĩnh Phúc). Nhưng quân Đông Hán rất mạnh, nên Hai Bà Trưng phải lui quân về giữ các thành ở Hạ Lôi, Cự Trền. Mã Viện đem quân thủy, bộ đuổi theo. Cuộc cầm cự diễn ra ác liệt cuối cùng Hai Bà bị thương nặng và gieo mình xuống dòng sông Hát tự trầm chứ không chịu sa vào tay giặc. Các tướng của Hai Bà phần nhiều bị thương phải chạy về bản doanh của mình, có người đã hy sinh.

Cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Sau ba năm, đất nước và nhân dân ta lại bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Nhưng khởi nghĩa Hai Bà Trưng mở đầu cho truyền thống đấu tranh chống các thế lực phương Bắc đô hộ nước ta. Là tấm gương để các bậc anh hùng hào kiệt dân tộc kế tiếp nhau đứng lên đánh đuổi ngoại xâm giành độc lập chủ quyền dân tộc.

### **3. Hùng vương và lịch sử các vua Hùng.**

Người Việt Nam luôn tự hào mình là con Rồng cháu Tiên, con cháu vua Hùng với hàng nghìn năm lịch sử vẻ vang. Ông cha ta có câu: “Dù ai đi ngược về xuôi/Nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng 3”.

Hùng Vương là ai và lịch sử các Vua Hùng, người Việt Nam luôn tự hào mình là con Rồng cháu Tiên, con cháu vua Hùng với hàng nghìn năm lịch sử vẻ vang. Ông cha ta có câu: “*Dù ai đi ngược về xuôi Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba*”, đó là ngày hướng về cội nguồn về truyền thống dân tộc.



#### ***Hùng Vương là ai và lịch sử các Vua Hùng***

Vua Hùng hay vẫn còn gọi là Hùng Vương là tên hiệu các vị thủ lĩnh tối cao của nhà nước Văn Lang của người Lạc Việt. Theo truyền thuyết, các vua này là hậu duệ của Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, một dân tộc có nguồn gốc gắn liền với lịch sử các vị vua Hùng. Bác Hồ đã có câu: “*Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*”. Đây là câu nói đã đi sâu vào tiềm thức của mỗi con người Việt Nam, để nhớ ơn công lao to lớn của họ, hãy cùng MẠNG TIN MỚI trở về với lịch sử hào hùng của dân tộc qua các thời đại vua Hùng, để hiểu hơn và tự hào hơn nữa về dân tộc Việt Nam ta.

Truyền thuyết kể lại rằng vua Hùng bắt đầu từ thời xã hội Văn Lang tồn tại. Đứng đầu nước Văn Lang là các thủ lĩnh tối cao, được biết đến với tôn hiệu Hùng Vương. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Dưới Hùng Vương có các Lạc tướng, Lạc hầu giúp việc. Cả nước chia thành 15 bộ (đơn vị hành chính lớn) có Lạc tướng còn trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Dưới nữa là các Bồ chính, đứng đầu các làng bản.

Kinh đô của nhà nước Văn Lang được đặt tên là Văn Lang tuy nhiên các sử gia nước ta bị ảnh hưởng của các sử gia Trung Quốc nên mới chép kinh đô nước Văn Lang là Phong Châu, nay thuộc tỉnh Phú Thọ. Công cụ là đồng thau trở nên phổ biến và bắt

đầu có công cụ bằng sắt. Có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, dùng sức cày kéo của trâu bò là phổ biến nhất. Ngoài ra còn săn bắt, chăn nuôi, đánh cá và làm nghề thủ công như đúc đồng, làm đồ gốm. Sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã xuất hiện.

Theo Đại Việt Sử ký Toàn thư, tính từ thời Kinh Dương Vương (2879 TCN) cho đến hết thời Hùng Vương (năm 258 TCN) kéo dài 2.622 năm. Nhà nước Văn Lang tồn tại đến năm 258 TCN thì bị Thục Phán (tức An Dương Vương) thôn tính. Theo Nguyễn Khắc Thuần trong “*Thế thứ các triều vua Việt Nam*” thì 18 vị vua Hùng là:

Kinh Dương Vương 2879 – 2794 TCN (số năm trị vì là ước đoán). Húy là Lộc Tục

Hùng Hiền vương còn được gọi là Lạc Long Quân 2793 – 2525 TCN. Húy là Sùng Lãm

Hùng Lân vương: 2524 – 2253 TCN

Hùng Diệp vương : 2252 – 1913 TCN

Hùng Hi vương : 1912 – 1713 TCN (phần bên trái chữ “hi” 犧 là bộ “ngưu” 牛)

Hùng Huy : 1712 – 1632 TCN

Hùng Chiêu vương : 1631 – 1432 TCN

Hùng Vĩ vương : 1431 – 1332 TCN

Hùng Định vương : 1331 – 1252 TCN

Hùng Hi vương : 1251 – 1162 TCN

Hùng Trinh vương : 1161 – 1055 TCN

Hùng Vũ vương : 1054 – 969 TCN

Hùng Việt vương : 968 – 854 TCN

Hùng Anh vương : 853 – 755 TCN

Hùng Triều vương : 754 – 661 TCN

Hùng Tào vương : 660 – 569 TCN

Hùng Nghị vương : 568 – 409 TCN

Hùng Duệ vương : 408 – 258 TCN

Tuy nhiên ngày nay, qua khảo chứng, các nhà sử học phân đông cho rằng chuyện 18 đời Hùng vương là không có thật. Con số 18 chỉ mang tính tượng trưng.

Nếu xét theo thời gian trị vì kéo dài hơn 2000 năm mà chỉ có 18 đời vua thì đây là những con số rất khó thuyết phục; mặc dù ghi chép như vậy để “nêu rõ quốc thống” nhưng các sử gia đều tỏ ý nghi ngờ điều này.

Nhà sử học Ngô Thì Sĩ viết: “*Người ta không phải là vàng đá, sao lại sống lâu được như thế? Điều ấy càng không thể hiểu được*” (Việt sử tiêu án).

Còn trong cuốn Việt Nam sử lược, nhà sử học Trần Trọng Kim cũng viết: “*...Cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm. Dầu là người đời thượng cổ nữa thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy*”.

Khác với ghi chép của sử sách và truyền thuyết dã sử, các nhà nghiên cứu cho rằng nước Văn Lang của các vua Hùng chỉ tồn tại trong khoảng 300 – 400 năm và niên đại kết thúc là khoảng năm 208 TCN chứ không phải là năm 258 TCN.

Cuốn Đại Việt sử lược, bộ sử xưa nhất của nước ta còn giữ được đến nay chép rằng: “*Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 681 TCN) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương*”.

Không rõ tác giả Đại Việt sử lược căn cứ vào đâu để viết lên như vậy, nhưng đưa ra thời điểm mà nhà nước Văn Lang hình thành vào khoảng thế kỷ VII TCN, tương ứng với giai đoạn Đông Sơn là phù hợp với những kết quả nghiên cứu hiện nay, và con số 18 vua Hùng cai trị trong khoảng 300 – 400 năm được nhiều người chấp nhận hơn, cho dù không thể khẳng định được rằng nước Văn Lang thực sự có đúng 18 đời vua Hùng.

Về con số 18 đời vua, cũng chính Đại Việt sử lược là tác phẩm đầu tiên đề cập tới và dường như dữ kiện đó được nhiều tác phẩm sử học, khảo cứu sau này ghi chép theo, thậm chí các tác phẩm ở dạng diễn ca cũng viết:

Xung Hùng Vương, cha truyền con nối,

Mười tám đời một mối xa thư,

Cành vàng lá ngọc sơn sơ,

Nước xưng một hiệu, năm dư hai nghìn.

(Thiên Nam minh giá)

Chỉ có 18 đời vua mà cai trị 2.622 năm đã gây ra không ít hoài nghi, tuy nhiên trong các bản Ngọc phả, thần tích như bản Ngọc phả Hùng Vương được soạn năm Thiên Phúc

nguyên niên (980) đời vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) nhà Tiền Lê thì không phải là 18 đời vua Hùng mà là 18 ngành/ngành với tổng cộng 180 đời vua:

*“Dĩ thương Hùng đồ thập bát diệp, tử phú truyền cơ thái bảo, nhất bách thập bát đại đế vương tôn vị nhất thống sơn hà”*

Nghĩa là:

*“Mười tám ngành nhà Hùng, ngọc tử và ấn tín truyền quyền đại bảo trong khoảng 180 đời nhường ngôi đế vương, một mối non sông xa thu trị nước”.*

Đền Hùng hiện nay trong ngôi đền chính, có một bài vị chung, thờ các vị Vua Hùng, có hàng chữ « Đột Ngột Cao Sơn Cổ Hùng Thị thập bát thế thánh vương, thánh vị ». Do tục thờ cúng tổ tiên, chỉ chờ vị khai sáng đầu tiên, nên chữ « Thập bát thế » có thể hiểu là 18 Vương hiệu của các vị Tổ đầu tiên của 18 chi Hùng Vương, đã thay nhau cầm quyền trên đất nước Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Việt chúng ta ngày nay.



### ***Câu chuyện vua Hùng từ truyền thuyết tới lịch sử***

Dân tộc ta có một hoàn cảnh lịch sử khá đặc biệt: vừa bước vào thời kỳ dựng nước chưa được bao lâu thì mất nước. Hơn một nghìn năm bị đô hộ, lịch sử văn hiến của người Việt đã hầu như bị xóa mất mọi dấu vết về một thời văn minh của dân tộc. Do vậy lịch sử dựng nước của dân tộc ta không được ghi chép để truyền lại. Điều duy nhất mà những thế lực đô hộ không thể xóa được là ký ức của nhân dân về lịch sử của cha ông mình. Chính vì lẽ đó mà thời kỳ lập quốc của dân tộc Việt Nam, trong một thời gian dài, chỉ được phản ánh trong các huyền thoại hoặc truyền thuyết dân gian. Những câu chuyện kể về 18 đời vua Hùng nối nhau trị nước hay những truyền thuyết về sự tích “bánh chưng, bánh dày”, sự tích “trầu cau”... liên quan đến phong tục tập quán và cuộc sống của người xưa là những mảng màu còn giữ được trong ký ức của nhân dân, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác về thời đại Hùng Vương. Huyền thoại Sơn Tinh, Thủy Tinh và thiên anh hùng ca Thánh Gióng là những hình tượng khái quát do nhân dân sáng tạo nên để truyền

cho nhau về sự nghiệp của cha ông thời mở nước. Những “pho sử” không thành văn này đã tỏ ra có sức sống mãnh liệt trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

Sau khi giành được độc lập, đất nước ta bước vào kỷ nguyên phục hưng và phát triển. Nhu cầu nhận thức về nguồn gốc và ý thức tự tôn dân tộc và thôi thúc các nhà sử học yêu nước tìm hiểu về lịch sử thời Hùng Vương. Đến thời Trần – Lê những truyền thuyết và huyền thoại bấy lâu chỉ lưu truyền trong dân gian lần đầu tiên được sưu tầm, biên khảo và ghi chép lại trong các tài liệu thành văn. Các bộ sách Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên và Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp lần lượt ra đời. Đặc biệt, đến thế kỷ XV, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã chính thức đưa những tư liệu dân gian đó vào bộ chính sử đồ sộ, do ông và các sử thần triều Lê biên soạn. Trong bộ Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên đã dành riêng một kỷ đặt tên là “Kỷ Hồng Bàng” để trình bày một cách có hệ thống các truyền thuyết mà ông tập hợp được với một diễn biến thể phổ: Kinh Dương Vương – Lạc Long Quân – Hùng Vương. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra những niên đại tuyệt đối cho thời đại lịch sử này. Theo đó, Kinh Dương Vương (ông nội của Hùng Vương thứ nhất) lên ngôi vào thời Chu Noãn Vương thứ 57(?) (năm 2879 trước Công nguyên – TCN) và năm cai trị cuối cùng của Hùng Vương thứ 18 là năm 258 TCN. Nhưng sự cố gắng chứng minh Việt Nam có lịch sử văn minh lâu đời của Ngô Sĩ Liên không khỏi gây ra sự băn khoăn, hoài nghi của các nhà sử học thuộc các thời đại sau. Ông viết như vậy, nhưng không nêu ra được những cơ sở khoa học có sức thuyết phục. Chính bản thân ông theo sự trình bày những điều trên cũng phải hạ bút viết câu: “*Hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi*”.

Quả thực, những điều Ngô Sĩ Liên đưa vào chính sử đều là huyền thoại và truyền thuyết. Các chuyên gia về văn học dân gian thừa nhận rằng các truyền thuyết và huyền thoại luôn chứa đựng trong nó những cốt lõi lịch sử. Nhưng đó không phải là lịch sử. Không thể dựa vào truyền thuyết để xác định niên đại tuyệt đối cho các sự kiện lịch sử. Và lại khung niên đại về thời gian trị vì của 20 ông vua thời dựng nước do Ngô Sĩ Liên đưa ra lên tới 2622 năm (2879 – 258 tr.CN) là điều phi lý, không thể chấp nhận. trong khoảng thời gian đó, mỗi ông vua trung bình phải cai trị tới hơn 130 năm.

### ***Truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu cơ***

Cách đây lâu đời lắm, ở Lĩnh Nam có một thủ lĩnh tên là Lộc Tục, hiệu là Kinh Dương Vương, sức khỏe tuyệt trần, lại có tài đi lại dưới nước như đi trên cạn. Một hôm, Kinh Dương Vương đi chơi hồ Động Đình, gặp Long Nữ là con gái Long Vương, hai

người kết thành vợ chồng và ít lâu sau sinh được một trai, đặt tên là Sùng Lâm. Lớn lên Sùng làm rất khỏe, một tay có thể nhắc bổng lên cao tảng đá hai người ôm. Cũng như cha, Sùng Lâm có tài đi lại dưới nước như đi trên cạn. Khi nối nghiệp cha, chàng lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lúc bấy giờ ở đất Lĩnh Nam còn hoang vu, không một nơi nào yên ổn, Lạc Long Quân quyết chí đi du ngoạn khắp nơi.

Đến vùng bờ biển Đông Nam, Lạc Long Quân gặp một con cá rất lớn. Con cá này đã sống từ lâu đời, mình dài hơn năm mươi trượng, đuôi như cánh bướm, miệng có thể nuốt chửng mười người một lúc. Khi nó bơi thì sóng nổi ngất trời, thuyền bè qua lại đều bị nó nhận chìm, người trên thuyền đều bị nó nuốt sống. Dân chài rất sợ con quái vật ấy. Họ gọi nó là Ngư tinh. Chỗ ở của Ngư tinh là một cái hang lớn ăn sâu xuống đáy biển, trên hang có một dãy núi đá cao ngăn miền duyên hải ra làm hai vùng.

Lạc Long Quân quyết tâm giết loài yêu quái, trừ hại cho dân, Lạc Long Quân đóng một chiếc thuyền thật chắc và thật lớn, rèn một khối sắt có nhiều cạnh sắc, nung cho thật đỏ, rồi đem khối sắt xuống thuyền chèo thẳng đến Ngư Tinh, Lạc Long Quân giơ khối sắt lên giả cách như cầm một người ném vào miệng cho nó ăn. Ngư Tinh há miệng đón mồi. Lạc Long Quân lao thẳng khối sắt nóng bỏng vào miệng nó. Ngư Tinh bị cháy họng vùng lên chống cự, quật đuôi vào thuyền của Lạc Long Quân. Lạc Long Quân liền rút gươm chém Ngư Tinh làm ba khúc. Khúc đầu hóa thành con chó biển. Lạc Long Quân lấy đá ngăn biển chặn đường giết chết con chó biển, vớt đầu lên một hòn núi, nay gọi hòn núi ấy là Cầu Đầu Sơn, khúc mình của Ngư Tinh trôi ra xứ Mạn Cầu, nay còn gọi là Cầu Đầu Thủy, còn khúc đuôi của Ngư Tinh thì Lạc Long Quân lột lấy da đem phủ lên hòn đảo giữa biển, đảo ấy nay còn mang tên là Bạch Long Vĩ.

Trừ xong nạn Ngư Tinh, Lạc Long Quân đến Long Biên. Ở đây có con cáo chín đuôi sống đến hơn nghìn năm, đã thành tinh. Nó trú trong một hang sâu, dưới chân một hòn núi đá ở phía Tây Long Biên. Con yêu này thường hóa thành người trà trộn trong nhân dân dụ bắt con gái đem về hang hãm hại. Một vùng từ Long Biên đến núi Tản Viên, đâu đâu cũng bị Hồ Tinh hãm hại. Nhân dân hai miền rất lo sợ, nhiều người phải bỏ cả ruộng đồng, nương rẫy, kéo nhau đi nơi khác làm ăn.

Lạc Long Quân thương dân, một mình một gươm đến sào huyệt Hồ tinh, tìm cách diệt trừ nó. Khi Lạc Long Quân về đến tới cửa hang, con yêu tinh thấy bóng người, liền xông ra, Lạc Long Quân liền hoá phép làm mưa gió, sấm sét vây chặt lấy con yêu. Giao chiến luôn ba ngày ba đêm, con yêu dần dần yếu sức, tìm đường tháo chạy, Lạc Long Quân đuổi theo chém đứt đầu nó. Nó hiện nguyên hình là một con cáo không lồ chín

đuôi. Lạc Long Quân vào hang cứu những người còn sống sót, rồi sai các loài thủy tộc dâng nước sông Cái, xoáy hang cáo thành một vực sâu, người đương thời gọi là đầm Xác Cáo, đời sau mới gọi là Tây Hồ. Dẹp yên nạn Hồ Tinh nhân dân quanh vùng lại trở về cày cấy trên cánh đồng ven hồ, và dựng nhà lập xóm trên khu đất cao nhất gọi là làng Hồ, đến nay vẫn còn.

Thấy dân vùng Long Biên đã được yên ổn làm ăn Lạc Long Quân đi ngược lên vùng rừng núi đến đất Phong Châu. Ở vùng này có một cây cổ thụ gọi là cây chiên đàn, cao hàng nghìn trượng, trước kia cành lá sum suê tươi tốt che kín cả một khoảng đất rộng, nhưng sau nhiều năm, cây khô héo, biến thành yêu tinh, người ta gọi là Mộc Tinh. Con yêu này hung ác và quý quyết lạ thường. Chỗ ở của nó không nhất định, khi thì ở khu rừng này, khi thì ở khu rừng khác. Nó còn luôn luôn thay hình đổi dạng ẩn nấp khắp nơi, dòn bắt người để ăn thịt. Đi đến đâu cũng nghe thấy tiếng khóc than thảm thiết, Lạc Long Quân quyết ra tay cứu dân diệt trừ loài yêu quái. Lạc Long quân phải luôn hết rừng này đến rừng kia và qua nhiều ngày gian khổ mới tìm thấy chỗ ở của con yêu. Lạc Long Quân giao chiến với nó trăm ngày đêm, làm cho cây long đá lở, trời đất mịt mù mà không thắng được nó. Cuối cùng Lạc Long Quân phải dùng đến những nhạc cụ như chiêng, trống làm nó khiếp sợ và chạy về phía Tây Nam, sống quanh quất ở vùng đó, người ta gọi là Quý Xương Cuồng.

Diệt xong được nạn yêu quái, Lạc Long Quân thấy dân vùng này vẫn còn đói khổ thiếu thốn, phải lấy vỏ cây che thân, tết cỏ gianh làm ổ nằm bèn dạy cho dân biết cách trồng lúa nếp, lấy ống tre thổi cơm, đôn gỗ làm nhà sàn để ở, phòng thú dữ. Lạc Long Quân còn dạy dân ở cho ra cha con, vợ chồng. Dân cảm ơn đức ấy, xây cho Lạc Long Quân một toà cung điện nguy nga trên một ngọn núi cao. Nhưng Lạc Long Quân không ở, thường về quê mẹ dưới thủy phủ và dặn dân chúng rằng: “*Hễ có tai biến gì thì gọi ta, ta sẽ về ngay!*”

Lúc bấy giờ có Đế Lai từ phương Bắc đem quân tràn xuống phương Nam. Đế Lai đem theo cả người con gái yêu rất xinh đẹp của mình là Âu Cơ và nhiều thị nữ. Thấy Lĩnh Nam phong cảnh tươi đẹp, lại nhiều chim muông, nhiều gỗ quý. Đế Lai sai quân dựng thành đắp lũy định ở lâu dài. Phải phục dịch rất cực khổ, nhân dân chịu không nổi, hướng về biển Đông gọi to: “*Bố ơi! Sao không về cứu dân chúng con!*”. Chỉ trong chớp mắt, Lạc Long Quân đã về.

Nhân dân kể chuyện, Lạc Long Quân hóa làm một chàng trai rất đẹp, có hàng trăm đầy tớ theo hầu, vừa đi vừa hát đến thẳng chỗ Đế Lai ở. Lạc Long Quân không thấy Đế

Lai đâu cả, mà chỉ thấy một cô gái nhan sắc tuyệt trần cùng vô số thị tỳ và binh lính. Cô gái xinh đẹp đó là Âu Cơ. Thấy Lạc Long Quân uy nghi tuấn tú nàng đem lòng say mê, xin đi theo Lạc Long Quân. Lạc Long Quân đưa Âu Cơ về ở trong cung điện của mình, trên núi cao. Để Lai về, không thấy con gái đâu, liền sai quân lính đi tìm khắp nơi, hết ngày này qua ngày khác. Lạc Long Quân sai hàng vạn các ác thú ra chặn các nẻo đường, xé xác bọn chúng làm cho chúng khiếp sợ bỏ chạy. Để Lai đành thu quân về phương bắc.

Lạc Long Quân ở với Âu Cơ được ít lâu thì Âu Cơ có mang, sinh ra một cái bọc. Sau bảy ngày cái bọc nở ra một trăm quả trứng. Mỗi trứng nở ra một người con trai. Trăm người con trai đó lớn lên như thổi, tất cả đều xinh đẹp khỏe mạnh và thông minh tuyệt vời. Hàng chục năm trôi qua, Lạc Long Quân sống đầm ấm bên cạnh đàn con, nhưng lòng vẫn nhớ thủy phủ. Một hôm Lạc Long Quân từ giã Âu Cơ và đàn con, hóa làm một con rồng vụt bay lên mây, bay về biển cả. Âu Cơ và đàn con muốn theo Lạc Long Quân, nhưng không đi được, buồn bã ở lại trên núi. Hết ngày này qua ngày khác, họ mãi mắt trông chờ mà vẫn biển biệt tăm hơi. Không thấy Lạc Long Quân trở về, nhớ chồng quá, Âu Cơ đứng trên ngọn núi cao hướng về biển Đông lên tiếng gọi: “*Bố nó ơi! Sao không về để mẹ con chúng tôi sầu khổ thế này*”.

Lạc Long Quân trở về tức khắc. Âu Cơ trách chồng:

– Thiếp vốn sinh trưởng ở núi cao, động lớn, ăn ở với chàng sinh được trăm trai, thế mà chàng nữ lòng bỏ đi, để mặc con thiếp sống bơ vơ khổ não.

Lạc Long Quân nói:

– Ta là loài rồng, nàng là giống tiên, khó ở với nhau lâu dài. Nay ta đem năm mươi con về miền biển, còn nàng đem năm mươi con về miền núi, chia nhau trị vì các nơi, kẻ lên núi, người xuống biển, nếu gặp sự nguy hiểm thì báo cho nhau biết, cứu giúp lẫn nhau, đừng có quên.

Hai người từ biệt nhau, trăm người con trai tỏa đi các nơi, trăm người đó trở thành tổ tiên của người Bách Việt. Người con trưởng ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang lấy hiệu là Hùng Vương. Vua Hùng chia ra làm mười năm bộ, đặt tướng văn, võ gọi là lạc hầu, lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mỵ Nương. Ngôi vua đời đời gọi chung một danh hiệu là Hùng Vương.

Lạc Long Quân là người mở mang cõi Lĩnh Nam, đem lại sự yên ổn cho dân. Vua Hùng là người dựng nước, truyền nối được mười tám đời. Do sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ, nên dân tộc Việt Nam vẫn kể mình là dòng giống Tiên Rồng.

Dân tộc ta vẫn luôn tự hào mình là cháu vua Hùng, để ghi nhớ công ơn Bác Hồ đã có những lời dạy cho con cháu về vua Hùng, về tổ tiên của người Việt.

### ***Bánh Giày – Bánh Chung***

Vua Hùng thứ 6 muốn chọn con hiền cho nối ngôi, mới ban lệnh thi cử. Các hoàng tử ra sức tìm kiếm sơn hào hải vị bày biện. Riêng Lang Liêu chỉ dùng gạo nếp thơm chế ra bánh giày, bánh chưng. Vua thấy Lang Liêu hiếu thảo siêng năng, sáng chế ra hai bánh quý bèn truyền ngôi cho làm Hùng Vương thứ 7 Nguồn gốc Dưa hấu

An Tiêm là con nuôi Vua Hùng, nói năng kiêu ngạo, bị đày ra đảo hoang. Vợ chồng An Tiêm chỉ được mang theo một ít lương thực và con dao phát. Chàng thấy đàn quạ đến đảo ăn thứ quả da xanh lòng đỏ, dây bò trên mặt đất. An Tiêm lấy một quả ăn thử thấy ngon ngọt khỏe người, bèn trỉa đất rắc hạt trồng khắp đảo. Đến vụ thu hoạch chàng gọi thuyền buôn vào bán. Vua biết tin liền cho đón về.

### ***Truyện thuyết “Vua Hùng trồng kê ra lúa”***

Một hôm các con gái vua Hùng theo dân đi đánh cá ven sông thấy từng đàn chim bay lượn khắp bãi, nhảy nhót trong đám lau cỏ, khiến các nàng rất vui thích. Có một nàng công chúa, mãi ngắm đàn chim, dùng tay quăng lưới, chợt có con chim thả một bông kê rơi trên mái tóc. Công chúa mang bông kê về trình với Vua, Vua mừng, cho là điềm tốt lành, hạt này chim ăn được chắc người cũng ăn được liền bảo các My nương ra bãi tuốt các bông đó đem về.

Tới mùa xuân, Vua đem các hạt kê ra và phái các công chúa gọi dân đi quai. Nhân dân vui mừng rước Vua ra đồng. Trồng mỡ đi đầu rồi tới người rước lúa, rước kê. Tới bên sông, Vua xuống bãi lấy que nhọn chọc đất tra lúa và gieo kê trên bãi. Làm xong, Vua cắm một cành tre để chim sợ khỏi ăn hạt. Các My nương và dân đều làm theo.

### ***Truyện thuyết “Vua Hùng dạy dân cấy lúa”***

Thuở xưa, nhân dân chưa biết cày cấy làm ra thóc gạo mà ăn, chỉ sống bằng thịt thú rừng, rễ cây, quả cây và các loại rau dại, lúa hoang nhặt được. Các vùng đất ven sông hàng năm được phù sa bồi thêm màu mỡ. Vua Hùng thấy đất ấy tốt mới gọi dân đến bảo tìm cách đắp bờ giữ nước. Vua thấy lúa mọc hoang nhiều mới bày cách cho dân gỡ hạt, gieo mạ. Khi mạ lên xanh thì đem cấy vào các trùn ruộng có nước.

Lúc đầu dân không biết cấy, tìm hỏi Vua. Vua Hùng nhổ cây mạ lên, đem tới ruộng nước, lội xuống cấy cho dân xem. Mọi người làm theo, cấy tới khi mặt trời đứng bóng, Vua cùng mọi người lên gốc đa lớn nghỉ ngơi ăn uống.

Tuy chỉ là truyền thuyết nhưng các vị vua Hùng vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, chúng ta vẫn luôn tự hào là con Rồng cháu Tiên, con cháu vua Hùng chính vì vậy đã là người Việt Nam thì phải luôn hướng về cội nguồn, về nơi đã sinh ra:

***“Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba”***

#### **4. Lý Thường Kiệt**

Lý Thường Kiệt (1019-1105) tên thật là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt. Sau được ban quốc tính họ Lý, bèn lấy tên tự. Theo sử, ông quê ở phường Thái Hòa, thành Thăng Long. Nhưng theo bài văn khắc trên quả chuông chùa Bắc Biên (phường Ngọc Thụy, quận Long Biên) và sách Tây Hồ chí, ông người làng An Xá, thuộc huyện Quảng Đức, ở khu vực phía nam hồ Tây trong thành Thăng Long, còn Thái Hòa là nơi ông ở sau khi cầm quyền chính.



Theo Phả hệ họ Ngô Việt Nam, thân phụ Ngô Tuấn là Ngô An Ngữ, ẩn cư ở Châu Hoan (khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh) ra Thăng Long làm một võ quan nhỏ. Ngô Tuấn mặt mũi khôi ngô, tính tình khiêm nhường, thuở nhỏ học thầy Lý Công Ẩn ở phường Bái Ân (Kẻ Bưởi bây giờ). Được thầy rèn cặp, ông kiêm tài văn võ, khi vào cung được sung chức Hoàng môn chi hậu, theo hầu Lý Thái Tông được thăng đến chức Đô tri Nội sảnh. Đời Lý Thánh Tông, ông được phong Thái bảo, ban tiết việt.

Bấy giờ, nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, cắt đặt thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây), các cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) và các trại sát biên giới vùng Đông bắc Đại Việt phải sửa soạn. Nhà Tống cũng ra sức mua chuộc các tù trưởng thiểu số vùng biên giới, xúi giục Chiêm Thành quấy rối phía nam. Để rảnh tay chống Tống ở

phía bắc, năm 1069, Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt thân cầm quân đi đánh dẹp, bắt vua Chiêm Thành là Chế Củ. Đối với nhà Tống, Lý Thường Kiệt bàn: “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc”. Ngày 27-10-1075, đạo quân của các tù trưởng thiểu số được chia thành nhiều mũi tiến đánh các trại Tống. Lý Thường Kiệt từ châu Vinh An (Móng Cái, Quảng Ninh) dùng thuyền vượt biển đánh chiếm cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu. Khi tiến vào đất Tống, ông cho yết bài Phạt Tống lộ bố văn. Bài văn có đoạn: “Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân”. Sau 42 ngày, ngày 1-3-1076 quân ta chiếm được thành Ung Châu. Lý Thường Kiệt ra lệnh phá thành trì, lấy đá lấp sông để chặn đường vận chuyển lương thảo của địch. Tháng 4-1076, quân ta nhanh chóng rút về nước.

Sau thất bại này, phe chủ chiến của nhà Tống vẫn chưa từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta. Tháng 1-1077, 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn dân phu do hai viên tướng thiện chiến Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy đã tiến vào nước ta theo nhiều đường. Khi đương hăng, địch chọc thủng các tuyến phòng ngự của ta ở biên giới và vùng Giáp Khẩu (Kép, Bắc Ninh) rồi về xuôi nhưng đã bị chặn lại ở phòng tuyến sông Cầu. Thế cuộc đang giằng co, một đêm trên bờ nam sông Cầu, trong đền Thánh Tam Giang vang lên lời thơ:

Sông núi nước Nam vua Nam ở  
Rành rành định phận tại sách trời  
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm  
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!

Quân ta tinh thần phấn chấn, đẩy lui địch về bên kia sông. Trong khi đó, cánh thủy quân địch cũng bị chặn đứng từ ngoài cửa biển. Quách Quỳ ra lệnh đóng bè vượt sông, tiến binh lần thứ hai. Chờ cho bè giặc đến giữa sông, Lý Thường Kiệt lại cho quân ra đánh. Hầu hết quân địch bị tiêu diệt hoặc đầu hàng.

Hơn một tháng trời, địch bị hãm tại phòng tuyến sông Cầu. Nắm chắc thời cơ, Lý Thường Kiệt cho biện sĩ sang sông lấy điều lợi hại khuyên răn. Sức cùng lực kiệt, tháng 3-1077, quân Tống rút chạy. Quân Tống rút đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân thu lại đất đai đến đó. Đây là các châu Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang. Riêng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), nhà Tống định chiếm nhưng rồi phải trả lại năm 1079.

Nhà Tống đã hao tổn hơn 5 triệu lạng vàng, quân còn được hai phần. Năm 1164, nhà Tống phải công nhận Đại Việt là một quốc gia độc lập và trong khoảng 200 năm, không quấy nhiễu.

Tháng Sáu năm Ất Dậu (1105), Lý Thường Kiệt qua đời, thọ 86 tuổi. Vua truy tặng Nhập nội điện Đô tri Kiểm hiệu Thái úy Bình chương Quân quốc trọng sự Việt Quốc công, cho thực ấp một vạn hộ. Trên đất Hà Nội, có nhiều nơi thờ Lý Thường Kiệt: đền Thiên Tiên ở phố Hàng Bông, đền Cơ Xá ở phố Nguyễn Huy Tự... Tại phía nam nội thành Hà Nội, trên đất làng Nam Đồng, thuộc phường Thịnh Quang đời Lê, có ngôi đình thờ Việt Quốc công. Vốn hơn 900 năm trước, Nam Đồng còn hoang vu, Lý Thường Kiệt đã dùng đất này để luyện quân. Sau khi ông qua đời, dân làng nhớ ơn đã dựng đình thờ, quy mô khá lớn. Tòa đại đình 5 gian bộ khung toàn bằng gỗ lim, treo câu đối của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền ca ngợi Lý Thường Kiệt và quả chuông đúc năm Chính Hòa (1687) với bài minh khắc trên chuông xác định quê hương ông. Tả vu đình có phòng trưng bày ảnh giới thiệu công danh của Lý Thường Kiệt. Tại đây, cùng với bài thơ “Nam quốc sơn hà”, còn có bảng chữ trích bốn câu trong diễn ca Lịch sử nước ta và ký họa của Hồ Chủ tịch viết về người anh hùng dân tộc:

Lý Thường Kiệt là hiền thần

Đuổi quân nhà Tống phá quân Chiêm Thành

Tuổi cao phỉ chí công danh

Mà lòng yêu nước trung thành không phai

## **5. Tiểu Sử Trần Hưng Đạo – Hưng Đạo Đại Vương**

Trần Hưng Đạo tên thật là Trần Quốc Tuấn. Ông là con An sinh vương Trần Liễu, cháu gọi Trần Thái Tông bằng chú. Quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Được phong ấp ở hương Vạn Kiếp, thuộc huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang. Ông sinh năm 1226, mất năm 1300, thọ 74 tuổi. Ông là anh hùng dân tộc, “*Bình Bắc Đại Nguyên Soái*”, là nhà quân sự thiên tài, nhà chính trị vẹn toàn tài đức, bậc “*đại bút*”.

Theo truyền thuyết, từ nhỏ Trần Quốc Tuấn đã ham thích trò chơi đánh trận, sáu tuổi biết làm thơ. Lớn lên, học vấn rất uyên bác, vừa giỏi văn chương vừa hiểu thấu lục thao tam lược, cưỡi ngựa, bắn cung đều thành thạo. Năm 1257, quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần đầu, ông được cử cầm quân giữ biên thủy phía Bắc. Ba chục năm sau, trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287-1288), ông lại được đề bạt làm *Tiết chế Thống lĩnh toàn quân* và đã giành thắng lợi lẫy lừng, đánh tan quân Nguyên ra khỏi bờ cõi đất nước.

Là một vị tướng tài kiêm văn võ, biết đánh giá đúng vai trò quan trọng của dân- nền tảng của xã tắc- và của quân- lông cánh của chim hồng chim hộc- Trần Hưng Đạo đã biết đề ra một đường lối quân sự ưu việt, có tính chất nhân dân, mà tiêu biểu là hai cuộc rút lui chiến lược khỏi Kinh thành Thăng Long, tránh cho nhà Trần những tổn thất lớn, và tạo thời cơ bẻ gãy lực lượng của địch. Những kế hoạch làm vườn không nhà trống trên khắp các nẻo đường mà giặc đi qua, những hoạt động phối hợp nhịp nhàng giữa hương binh và quân đội chính quy của nhà nước, những trận phục kích lừng danh như trận Bạch Đằng đã làm cho tên tuổi của ông sống mãi. Ngay đến kẻ thù cũng phải nhắc đến mấy chữ Hưng Đạo Vương với niềm kính trọng.



Bên cạnh tư tưởng quân sự kiệt xuất, Trần Quốc Tuấn còn nêu một tấm gương về lòng trung nghĩa sáng suốt, biết gạt bỏ mọi hiềm khích riêng để đoàn kết các tôn thất và tướng tá trong triều nhằm phò vua giúp nước, đánh bại kẻ thù. Sử sách từng ghi lại câu

nói nổi tiếng của ông với vua Trần Thánh Tông, khi đất nước đang lâm vào tình thế nghìn cân treo sợi tóc: “*Xin bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sau sẽ hàng*”. Cho đến trước khi chết ông vẫn ân cần dặn vua Trần Anh Tông trong mọi chính sách của nhà nước phong kiến phải biết “*Nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*”. Ông không những là một công thần của nhà Trần mà còn là một Anh hùng lớn của dân tộc. Ông thường tiến cử nhiều người có tài ra giúp nước, lập nên công nghiệp lớn như: Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu... bất kể họ thuộc thành phần xã hội nào.



Trần Quốc Tuấn mất ngày 20 tháng Tám năm Canh tý (3-IX-1300) tại Vạn Kiếp. Sau khi mất, ông được triều đình phong tặng *Thái Sư Thượng Phụ Thượng Quốc Công, Nhân võ Hưng Đạo Đại Vương*. Đền thờ ông tại Vạn Kiếp gọi là “*Đền Kiếp Bạc*”.

Đền thờ Trần Hưng Đạo tại Quận 1

Tác phẩm:

- Binh gia diệu lý yếu lược (Còn gọi là *Binh thư yếu lược*).
- Vạn Kiếp tông bí truyền thư.
- Dự chur tỳ tướng hịch văn (Còn gọi là *Hịch tướng sĩ*). Đây là bài hịch viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai, nhằm kêu gọi tướng sĩ chăm lo luyện tập và nghiên cứu binh thư để kịp thời đối phó với âm mưu xâm lược của giặc. Bài hịch chứng tỏ tài năng văn chương trác luyện và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn.

Ông được xếp vào danh sách Mười Đại nguyên soái Thế giới kiệt xuất nhất.

## 6. LÊ LỢI - VỊ ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ mở đầu tới kết thúc thắng lợi (tháng 12-1427), qua các giai đoạn phát triển và chiến lược, chiến thuật của nó đã chứng minh Lê Lợi là người có tầm vóc của một thiên tài, một nhân cách vĩ đại, chỉ thấy ở những lãnh tụ mở đường, khai sáng.

Nếu Ngô Quyền với chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ 1.000 năm mất nước, mở đầu thời kỳ độc lập mới của dân tộc thì Lê Lợi với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, bắt đầu một kỷ nguyên xây dựng mới...

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm Ất Sửu) tại Lam Sơn (Kẻ Cham), nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình "đời đời làm quân trưởng một phương". Ông là con út của Lê Khoáng và Trịnh Thị Ngọc Hương (anh lớn của ông tên Học, anh thứ là Trụ). Ông nối nghiệp cha làm chúa trại Lam Sơn. Khi quân Minh chiếm đất nước, ông nuôi chí lớn đánh đuổi xâm lăng. Quân nhà Minh nghe tiếng ông, dụ cho làm quan, ông không chịu khuất. Ông nói: "Làm trai nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người?". Năm Lê Lợi 21 tuổi cũng là năm nhà Minh đem 80 vạn quân sang xâm lược nước Việt. Cuộc kháng chiến chống Minh của vương triều Hồ thất bại, nước Đại Việt rơi vào ách thống trị tàn bạo của giặc Minh. Trước cảnh đất nước bị kẻ thù giày xéo, tàn phá, Lê Lợi đã nung nấu một quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.



Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương. Đó là hội Thề Lũng Nhai đã đi vào sử sách.

Tin Lê Lợi dựng cờ nghĩa, chiêu mộ hiền tài bay xa, thu hút các anh hùng hào kiệt từ bốn phương kéo về. Đất Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa. ở đó có đủ các tầng lớp xã hội và thành phần dân tộc khác nhau, với những đại biểu ưu tú như: Nguyễn Trãi, Trần

Nguyễn Hãn, Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Lê Lai, Cầm Quý, Xa Khả Tham... Sau một thời gian chuẩn bị chín muồi, đầu năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, truyền hịch đi khắp nơi, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước. Lê Lợi là linh hồn, là lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa ấy.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ mở đầu tới kết thúc thắng lợi (tháng 12-1427), qua các giai đoạn phát triển và chiến lược, chiến thuật của nó đã chứng minh Lê Lợi là người có tầm vóc của một thiên tài, một nhân cách vĩ đại, chỉ thấy ở những lãnh tụ mở đường, khai sáng. Nếu Ngô Quyền với chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ 1.000 năm mất nước, mở đầu thời kỳ độc lập mới của dân tộc thì Lê Lợi với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, bắt đầu một kỷ nguyên xây dựng mới. Không có Lê Lợi, không có phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nhưng Lê Lợi không chỉ là người nhen nhóm, tạo lập ra tổ chức khởi nghĩa Lam Sơn mà ông còn là nhà chỉ đạo chiến lược kiệt xuất. Một nét đặc sắc, mới mẻ trong đường lối chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Minh mà Lê Lợi thực hiện là dựa vào nhân dân để tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc. Nhìn vào lực lượng nghĩa binh và bộ chỉ huy, tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa, có thể thấy rõ tính chất nhân dân rộng rãi của nó, một đặc điểm nổi bật không có ở các cuộc khởi nghĩa khác chống Minh trước đó. Dựa vào sức mạnh của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng xã hội trong một tổ chức chiến đấu, rời từ cuộc khởi nghĩa ở một địa phương, lấy núi rừng làm căn cứ địa, phát triển sâu rộng thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô toàn quốc. Đây là một công hiến sáng tạo to lớn về đường lối chiến tranh của Lê Lợi và bộ tham mưu của ông, để lại một kinh nghiệm lịch sử quý giá.

Vừa là nhà tổ chức và chỉ đạo chiến lược về chính trị, quân sự, vừa là vị tướng cầm quân mưu trí, quả quyết, Lê Lợi đã vận dụng lối đánh "vây thành diệt viện" theo lý thuyết quân sự ông nghiên ngẫm: Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố hàng năm, hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỏi, khí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì ta đặng trước, đặng sau đều bị giặc đánh, đó là đường nguy. Chi bằng nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi quân cứu viện tới. Khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng". Chiến thuật "Vây thành diệt viện" của Lê Lợi kết hợp với chủ trương "mưu phạt nhị tâm công", uy hiếp, phân hóa, chiêu dụ địch của Nguyễn Trãi tạo nên một phương thức độc đáo trong nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Cuộc vây hãm Vương Thông ở Đông Quan và tiêu diệt viện binh giặc tại Chi Lăng, Xương Giang cuối năm 1427 là kết quả thắng lợi của tư tưởng quân sự của Lê Lợi -

Nguyễn Trãi. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, miếu hiệu là Thái Tổ.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước buổi đầu của vương triều Lê, Lê Lợi đã có những cố gắng không nhỏ về nội trị, ngoại giao, nhằm phục hồi, củng cố, phát triển đất nước trên mọi mặt, như tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương xuống địa phương; ban hành một số chính sách kèm theo những biện pháp có hiệu quả để khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống xã hội. Lê Lợi cũng chú ý tới việc phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo nhân tài. Năm 1428, lên ngôi vua, năm sau (niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, 1429), Lê Lợi đã cho mở khoa thi Minh Kinh. Năm 1431, thi khoa Hoành từ. Năm 1433, Lê Lợi đích thân ra thi văn sách. Đây là chưa kể năm 1426 trong khi đang vây đánh Đông Quan, Lê Lợi đã mở một khoa thi đặc cách lấy đỗ 32 người, trong đó có Đào Công Soạn, một nhà ngoại giao xuất sắc thời Lê Lợi. Nhưng, nhiệm vụ chính trị lớn nhất phải quan tâm giải quyết hàng đầu sau khi đất nước được giải phóng là việc tăng cường củng cố, giữ vững nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Về phương diện này, Lê Lợi đã làm được hai việc có ý nghĩa lịch sử. Thứ nhất, ông đã thành công trong cuộc đấu tranh ngoại giao, thiết lập quan hệ bình thường giữa triều Lê và triều Minh. Thứ hai, Lê Lợi đã kiên quyết đập tan những âm mưu và hành động bạo loạn muốn cát cứ của một số nguy quân trước, điển hình là vụ Đèo Cát Hãn ở Mường Lũ, Lai Châu. Trong bài thơ làm khắc vào vách đá núi Pú Huổi Chò (bên sông Đà, thuộc Lai Châu) năm 1431 khi đánh Đèo Cát Hãn, Lê Lợi đã nói rõ ý chí bảo vệ sự thống nhất giang sơn:

*Đất hiểm trở từ nay không còn,*

*Núi sông đã vào chung một bản đồ.*

*Đề thơ khắc vào núi đá*

*Trấn giữ miền Tây của nước Việt ta.*

Sau bài thơ trên, Lê Lợi còn viết bài thơ thứ hai khắc vào vách núi Hào Tráng bên Chợ Bờ, Hòa Bình. Lê Lợi trong 5 năm làm vua, có những công lao to lớn. Đại Việt sử ký toàn thư viết: "Vua hăng hái đốc nghĩa binh đánh dẹp giặc Minh, 20 năm mà thiên hạ đại định. Đến khi lên ngôi, định luật lệ, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, lập quan chức, lập phủ huyện, thu góp sách vở, mở trường học, có thể gọi là có mưu lớn, sáng nghiệp." (Nguồn Báo Văn hóa Đời sống)

## **7. Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, một thiên tài**

Nguyễn Huệ sinh năm 1753 với tên là Hồ Thơm, có cha là Hồ Phi Phúc, mẹ là Nguyễn Thị Đông và mất ngày 16 tháng 9 năm 1792 hưởng thọ 39 tuổi, sau khi lên ngôi hoàng đế được 4 năm.

Thời đó có ông giáo Hiến, người chống đối Trương Phúc Loan, trốn vào Quy Nhơn mở trường dạy học. Phát hiện được tài năng, chí lớn của 3 anh em Hồ Thơm, ông đã hết lòng dạy cả văn lẫn võ và thường khuyên bảo: "Các con là người của đất Tây Sơn, Tây Sơn khởi nghĩa sẽ làm nên nghiệp lớn ở Bắc Hà". Đến lúc khởi binh, anh em Huệ lấy họ mẹ là họ Nguyễn để thuận lòng người, vì đất trong Nam là thuộc Chúa Nguyễn.



Năm 18 tuổi, Nguyễn Huệ đã cùng Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ lập đồn trại ở rừng núi, chiêu tập nghĩa quân, truyền đi bài hịch, kêu gọi: "đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương" (cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát bị Phúc Loan phế truất) nêu cao khẩu hiệu "Lấy của nhà giàu chia cho người nghèo". Cờ nghĩa đến đâu, dân theo đến đó.

Mùa thu năm 1773, nghĩa quân đã chiếm được Quảng Ngãi. Ở mặt Nam, chiếm từ Nam Bình Định cho đến Bình Thuận. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long Nhượng tướng quân.

Năm 1782, thủy quân của Nguyễn Huệ đã đánh bại lực lượng thủy quân lớn của Nguyễn Ánh có tàu chiến Bồ Đào Nha giúp. Cuối năm 1782, vua Tây Sơn bình xong đất Gia Định.

Gia Định thất thủ, Nguyễn Ánh cho Cảnh là con trai mới 4 tuổi làm con tin theo giám mục Báđalộc qua Pháp cầu cứu, gửi kèm theo thư cho vua Pháp cam kết nếu được giúp thành công thì xin nhượng đảo Côn Lôn, cửa Hội An. Cùng lúc, Nguyễn Ánh còn cầu cứu vua Xiêm.

Ở Côn Lôn, có đền thờ Bà Phi Yến, vợ ba của Nguyễn Ánh, người khuyên ngăn chồng không nên để phải mang tội "Cồng rắn cắn gà nhà", đã bị Nguyễn Ánh trừng phạt đầy trong hang đá ở đảo cho đến chết.

Cuối tháng 7 năm 1784, vua Xiêm đưa 2 vạn thủy quân, 300 chiến thuyền và 3 vạn bộ binh cùng Nguyễn Ánh tràn vào chiếm vùng miền Tây Nam Bộ, đến đâu là tàn phá, cướp bóc, hãm hiếp rất dã man. Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn đem quân vào chống giữ. Ngày 18 tháng Giêng năm 1785, quân Xiêm theo dòng sông Mỹ Tho, ồ ạt tiến vào đoạn Rạch Gầm Xoài Mút. Nguyễn Huệ chỉ bố trí đánh một trận vào sáng ngày 19 tháng 1 năm 1785, 5 vạn quân Xiêm bị tiêu diệt, chỉ còn vài nghìn người chạy bộ trốn về nước. Nguyễn Ánh cùng đường, cũng chạy sang Xiêm.

Chiến thắng vẻ vang này đã kết thúc giai đoạn đánh đổ chúa Nguyễn, đặt toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn.

Lúc này, từ Hải Vân trở ra do tập đoàn Lê - Trịnh chiếm giữ, đang lâm tình thế vô cùng rối ren. Chúa Trịnh suy yếu. Vua Lê chỉ là bù nhìn. Nhân dân đói khổ nổi dậy chống đối khắp nơi. Thời cơ tấn công Bắc Hà đã đến. Tháng Tư năm 1786 Nguyễn Huệ đã tổ chức và thực hiện hai kế hoạch: giải phóng Thuận Hóa và giải phóng Thăng Long.

Để giải phóng Thuận Hóa, Nguyễn Huệ đã tổ chức 3 mũi tiến công đi theo 3 đường, sử dụng cả bộ binh và thủy binh. Hơn 3 vạn quân cùng toàn thể tướng lĩnh cao cấp của nhà Trịnh tại đây đã bị tiêu diệt. Một vùng rộng lớn từ Hải Vân đến bờ sông Gianh được giải phóng.

Sau khi giải phóng vùng Thuận Hóa, Nguyễn Huệ đưa quân tiến thẳng ra Bắc Hà. Để giải phóng Thăng Long, về chính trị, Nguyễn Huệ đã giương cao ngọn cờ "Phò Lê diệt Trịnh" nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, cô lập quân Trịnh. Về quân sự, Nguyễn Huệ sử dụng quân thủy bộ, với hơn 1.000 thuyền chiến có cả đội voi chiến.

Chỉ đánh trong một đêm đến sáng ngày 19 tháng 7 năm 1786, quân chúa Trịnh hoàn toàn bị tan rã, quân Nguyễn Huệ rầm rộ tiến vào Phố Hiến. Và ngay lập tức ngày 21 tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ cho đại quân tiến vào Thăng Long. Nếu kể từ 11 tháng 7 năm 1786 đánh Vị Hoàng, Phố Hiến đến lúc vào Thăng Long chỉ mất 10 ngày. Mấy ngày sau, Nguyễn Huệ cùng các tướng sĩ, các quan văn võ Bắc Hà vào chúc mừng vua

Lê Hiền Tông. Ngày 1 tháng 8 năm 1786, vua phong Nguyễn Huệ làm "uy quốc công" và gả công chúa Ngọc Hân, nhận Nguyễn Huệ làm phò mã. Sau khi hoàn thành mọi việc, Nguyễn Huệ rút quân về Nam.

Quân Tây Sơn rút về, Bắc Hà rối loạn. Lê Chiêu Thống kể vị Lê Hiền Tông bất lực, bị thế lực họ Trịnh do Trịnh Bồng đứng đầu lấn áp, phải dựa vào Nguyễn Hữu Chỉnh để đánh bại quân Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh nhân đó lộng quyền, trước theo Tây Sơn, nay chống lại Tây Sơn. Nguyễn Huệ phái Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm đem quân ra diệt Chỉnh. Nguyễn Hữu Chỉnh và Lê Chiêu Thống chạy lên phía Bắc, quân sĩ bỏ trốn hết không ai theo. Chỉnh đến Yên Thế thì bị giết. Lê Chiêu Thống trốn thoát, chạy qua Quảng Tây (Trung Quốc) cầu cứu.

Nguyễn Huệ rút về Nam, giao trách nhiệm cho Vũ Văn Nhậm sắp xếp công việc. Vũ Văn Nhậm đưa Lê Duy Cận lên làm giám quốc bù nhìn, rồi lộng quyền làm nhiều điều xằng bậy. Nguyễn Huệ lại phải vội vã ra Bắc, bắt giết Nhậm, cử Ngô Văn Sở lên thay, đồng thời thu nhận những hiền tài trong số quan lại, sĩ phu tiến bộ, giao chức quyền cho họ, trong đó có Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... Như vậy là sau hơn 15 năm khởi nghĩa, quân Tây Sơn đã đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến thống trị: Nguyễn - Trịnh - Lê. Nước nhà được thống nhất từ Hà Tiên Rạch Giá cho đến cả miền bắc. Đây là một sự nghiệp hết sức huy hoàng, vĩ đại. Nhưng, dựa vào lời cầu cứu của vua tôi Lê Chiêu Thống, triều đình phong kiến Mãn Thanh, đã cho Tôn Sĩ Nghị đưa quân chủ lực vào chiếm đóng Thăng Long ngày 17 tháng 12 năm 1788.

Được tin cấp báo, Nguyễn Huệ tính kế chống quân xâm lược. Để làm sáng tỏ chính nghĩa và danh nghĩa đối với cả nước, trách nhiệm với toàn dân ở cả 2 miền Bắc Nam, ngày 22 tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lập đàn ở phía Nam núi Ngự Bình (Huế) tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung. Hoàng đế Quang Trung được Ngô Thì Nhậm làm tham mưu đã cùng các tướng chuẩn bị cuộc tấn công. Toàn quân được chia làm 5 đạo, nhiệm vụ mỗi đạo được xác định rõ ràng. Cách đánh là vận dụng linh hoạt yếu tố bí mật, bất ngờ, tiến công trên nhiều hướng, thực hiện bao vây tiêu diệt quyết liệt bằng lực lượng cơ động, kết hợp tấn công chính diện với thọc sâu vu hồi vào cạnh sườn và sau lưng địch, chia cắt để tiêu diệt từng bộ phận, đánh vào từng điểm địch yếu thế hơn mình.

Vua Quang Trung cho toàn quân ăn Tết trước và tổ chức lễ "thệ sư" vào giữa đêm giao thừa thanh vắng, đọc vang lời hịch:

*"Đánh cho để dài tóc  
Đánh cho để đen răng  
Đánh cho nó chích luân bất phản  
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn  
Đánh cho sử tri, nam quốc anh hùng chi hữu chủ"*

(Có nghĩa là đánh để vẫn giữ được phong tục tập quán, vẫn để được tóc dài, vẫn nhuộm được răng đen. Đánh cho nó, một chiếc xe để chạy về nước cũng không có. Đánh cho nó, một mảnh giáp cũng chẳng còn. Đánh cho nó biết nước Nam anh hùng là có chủ). Lời hịch bằng nửa Nôm, nửa Hán, mang một giá trị mới về văn hóa. Trước khi truyền hịch, Vua Quang Trung còn kể tội quân Thanh, nêu cao tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến.

Đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân (25-1-1789) xuất quân, cho đến trưa ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), trong vòng 5 ngày đêm, 29 vạn quân giặc (cả dân phu) do Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy, đã bị tiêu diệt và ra đầu hàng. Tướng giặc Sầm Nghi Đống thắt cổ chết tại sở chỉ huy. Tổng chỉ huy quân giặc Tôn Sĩ Nghị "hốt hoảng bỏ chạy, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp". Thấy tướng chạy, quân chạy theo, qua cầu phao vượt sông Hồng, cầu gãy, hàng vạn quân Thanh rơi xuống nước, chết.

Trưa ngày mùng 5 Tết, vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long, giữa cảnh mừng vui khôn xiết của nhân dân.

Từ ngày lập quốc cho đến cuối thế kỷ 18, chưa bao giờ quân dân ta kháng chiến mà tiêu diệt gọn một lực lượng rất lớn quân giặc trong một thời gian rất ngắn như trận đại phá quân Thanh của Nguyễn Huệ. Chiến thắng này đã vĩnh viễn chấm dứt nạn xâm lược của tập đoàn phong kiến phương Bắc luôn đe dọa dân tộc Việt Nam ta trong suốt mấy nghìn năm.

Trong suốt 20 năm chiến đấu, Nguyễn Huệ chưa hề chùn bước. Nguyễn Huệ rất mực yêu quý dân nghèo, biết trọng dụng nhân tài, có mưu trí tuyệt vời, có lòng gan dạ ít ai bì nổi và đã đánh là thắng. Nguyễn Huệ là một danh tướng, một nhà quân sự thiên tài,

một vị hoàng đế anh minh, là một trong những nhân vật rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam ta vào nửa đầu thế kỷ 18.

*Trần Trọng Tân*

## **8. Ngô Quyền**

Ngô Quyền (898 - 944; trị vì 939-944), còn được biết đến với tên gọi Tiên Ngô Vương, là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Năm 938, ông là người lãnh đạo nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng nổi tiếng, chính thức kết thúc hơn một thiên niên kỉ Bắc thuộc, mở ra một thời kì độc lập lâu dài của Việt Nam. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, trị vì từ năm 939 đến năm 944.



Sinh năm 898 trong một dòng họ hào trưởng có thế lực ở châu Đường Lâm, Ngô Quyền được sử sách mô tả là bậc anh hùng tuấn kiệt, "có trí dũng". Ngô Quyền lớn lên khi chính quyền đô hộ của nhà Đường tại Tĩnh Hải quân đang suy yếu và tan rã, khó lòng khống chế các thế lực hào trưởng người Việt ở địa phương, do đó dẫn tới sự xác lập quyền lực của họ Khúc ở phủ thành Đại La vào năm 905 và họ Dương vào năm 931. Sau khi trở thành con rể cho Dương Đình Nghệ, ông được tin cậy giao cai quản Ái Châu, đất bản bộ của họ Dương. Năm 937, hào trưởng đất Phong Châu là Kiều Công Tiễn sát hại Dương Đình Nghệ, trở thành vị Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ cuối cùng trong thời kì Tự chủ. Nhưng vị tân Tiết độ sứ lại không có chỗ dựa chính trị vững chắc, hành động tranh giành quyền lực của ông bị phản đối bởi nhiều thế lực địa phương và thậm chí nội bộ họ Kiều cũng chia rẽ trầm trọng. Bị cô lập, Kiều Công Tiễn vội vã cầu cứu nhà Nam Hán. Ngô Quyền nhanh chóng tập hợp lực lượng, kéo quân ra Bắc, giết chết Kiều Công Tiễn rồi chuẩn bị quyết chiến với quân Nam Hán. Thắng lợi của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng vào năm 938 đã đặt dấu chấm hết cho mọi âm mưu xâm lược Tĩnh Hải quân của nhà Nam Hán, đồng thời cũng kết thúc thời kì Bắc thuộc của Việt Nam. Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, lập ra nhà Ngô. Ngô Vương qua

đời ở tuổi 47, trị vì được 6 năm. Sau cái chết của ông, nhà Ngô suy yếu nhanh chóng, không khống chế được các thế lực cát cứ địa phương và sụp đổ vào năm 965.

Ngô Quyền nằm trong danh sách 14 anh hùng dân tộc tiêu biểu của Việt Nam, là vị "vua đứng đầu các vua", là vị Tổ trung hưng của Việt Nam. Tuy vậy, cuộc đời và sự nghiệp Ngô Quyền còn chứa đựng nhiều vấn đề chưa rõ ràng về quê quán và gia đình.

### ***Trận Bạch Đằng 938***

Năm 937, thế lực họ Kiều ở châu Phong tổ chức binh biến, giết chết Dương Đình Nghệ, đưa Kiều Công Tiễn lên nắm quyền, Công Tiễn tự xưng Tiết độ sứ. Hành động này đã gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các thế lực hào trưởng các địa phương, thậm chí chính nội bộ họ Kiều cũng chia rẽ trầm trọng. Ngô Quyền, với danh nghĩa là bộ tướng và con rể của vị cố Tiết độ sứ, đồng thời cũng là người đánh đứng liên minh Ngô - Dương, tập hợp lực lượng tiêu diệt Kiều Công Tiễn. Bị cô lập, Kiều Công Tiễn hoảng sợ, vội vã sai người sang cầu cứu nhà Nam Hán. Nam Hán Cao Tổ (Lưu Cung) sai con trai là Lưu Hoàng Tháo đem hai vạn quân, dùng chiến thuyền, xâm lấn Tĩnh Hải quân.

Năm 938, Ngô Quyền đem quân ra Đại La, giết chết Kiều Công Tiễn và nhanh chóng tổ chức kháng chiến chống quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng. Lợi dụng chế độ thủy văn khắc nghiệt của sông Bạch Đằng, ông sai đóng cọc dưới lòng sông, đầu bịt sắt nhọn sao cho khi nước triều lên thì bãi cọc bị che lấp. Ngô Quyền dự định nhử quân Nam Hán vào khu vực này khi thủy triều lên và đợi nước triều rút xuống cho thuyền quân Nam Hán mắc cạn mới giao chiến.

Kết quả, quân Nam Hán thua chạy, Lưu Hoàng Tháo bỏ mạng cùng với quá nửa quân sĩ, nhà Nam Hán phải từ bỏ giấc mộng xâm lấn Tĩnh Hải quân. Với mưu lược thần tình của mình, Ngô Quyền đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng năm 938, kết thúc hơn một thiên kỉ Bắc thuộc, mở ra thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ cho Việt Nam.

Năm 944, Ngô Vương qua đời, hưởng dương 47 tuổi. Ông không có miếu hiệu và thụy hiệu, sử sách xưa nay chỉ gọi ông là Tiên Ngô Vương. Trong sách Thiên uyển tập anh, phần truyện Quốc sư Khuông Việt có nhắc Ngô Thuận Đế, có lẽ là chỉ Ngô Quyền, nhưng trong thực tế, ông chưa từng xưng đế.

Mùa xuân Mậu Dần (1998) đại tướng Võ Nguyên Giáp tặng đèn thờ Ngô Quyền ở Đường Lâm một đĩa sứ vẽ cảnh thủy chiến Bạch Đằng và dòng chữ: Tổ quốc và nhân

dân ta đời đời ghi công lớn của vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền đã đánh tan quân xâm lược dựng nên nền độc lập của nước ta.

Đền thờ và lăng Ngô Quyền ở Đường Lâm là một địa chỉ du lịch và tâm linh nổi tiếng của làng cổ này. Đền được xây dựng bằng gạch, lợp ngói mũi hài, quay về hướng đông, có tường bao quanh. Qua tam quan, hai bên có tả mạc, hữu mạc, mỗi dãy nhà gồm năm gian nhỏ. Đại bái có hoành phi khắc bốn chữ "Tiền Vương bất vọng". Ngày nay tòa đại bái được dùng làm phòng trưng bày về thân thế, sự nghiệp của Ngô Quyền và nhà triển lãm chiến thắng Bạch Đằng. Hậu cung kiến trúc theo kiểu chữ đình, có tượng Ngô Quyền, đã được tu tạo vào năm 1877. Lăng Ngô Quyền có mái che, cao 1,5 mét, bia đá được khắc thời Tự Đức, có ghi bốn chữ Hán "Tiền Ngô Vương lăng". Trước năm 1945, đền thờ Ngô Quyền có hai mẫu ruộng do ba xóm Đông, Tây, Nam của làng Cam Lâm thay nhau cấy lúa để sửa soạn tế lễ. Lễ vật gồm một con lợn nặng 50 kg, 30 đầu gạo nếp để thổi xôi, trầu cau, hương hoa... Trong hai ngày tế lớn (14 và 15 tháng 8 âm lịch), làng cử một thủ từ và tám tuần phiên để canh gác nhà thờ .



Tượng đài đức Vương Ngô Quyền tại khuôn viên di tích Từ Lương Xâm - phường Nam Hải

**MUC LUC**

Tựa đề	Trang
1. Lời giới thiệu.....	1
2. Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người anh hùng giải phóng dân tộc .....	2
3. Chuyện kể về Hai Bà Trưng .....	5
4. Hùng Vương và lịch sử các vua Hùng .....	9
5. Lý Thường Kiệt.....	18
6. Tiểu sử Trần Hưng Đạo .....	21
7. Lê Lợi – Vị anh hùng giải phóng dân tộc .....	23
8. Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Một thiên tài .....	26
9. Ngô Quyền .....	29